TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LONG XUYÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2025/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 4 năm 2025
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Hữu Tấn, bà Trần Thanh Vân.

- Thư ký phiên toà*:* Bà Lý Ngọc Dung - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:* Bà Trần Yến Thương, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 672/2024/TLST-HN&GĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 về việc: "*Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2025/QĐXXST-HN ngày 06 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 130/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bé N, sinh năm 1975; địa chỉ: tổ A, ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang; (vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ A, ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Bé N trình bày: Bà với ông Nguyễn Văn N1 tự quen biết, yêu thương, không tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L vào ngày 11-9-2003. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do ông N1 có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, khó khăn, thường xuyên chửi mắng và đánh đập bà dẫn đến vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên hôn nhân không hạnh phúc, bà với ông N1 hiện đã không còn sống chung với nhau; do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Văn N1.

- Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, bà với ông N1 có hai

con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 09-12-1998 và Nguyễn Thị T1, sinh ngày 15-02-2005; các con chung hiện đang sinh sống cùng ông N1 và đã thành niên, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Đơn khởi kiện ngày 11-11-2024 (bản chính); Trích lục ghi chú kết hôn Lê Thị Bé N - Nguyễn Văn N1 (bản sao); Giấy khai sinh Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị T1 (bản sao).

Bị đơn ông Nguyễn Văn N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, ghi nhận ý kiến nhưng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng không lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông N1; hai con chung Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị T1 đã thành niên và có khả năng lao động, bà N không yêu cầu nên đề nghị không xem xét; về tài sản chung, nợ chung, bà N, ông N1 không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị Bé N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn N1; ông N1 có nơi cư trú trên địa bàn thành phố L, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, bà N có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa; ông N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông N1.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bé N và ông Nguyễn Văn N1 chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L theo Trích lục ghi chú kết hôn số 559/TLGCKH-BS ngày 11-11-2014 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác".

Quá trình giải quyết, bà N xác định không còn tình cảm với ông N1, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và không thể hàn gắn nên yêu cầu ly hôn. Ông N1 vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà N về tranh chấp ly hôn; không cung cấp, giao nộp chứng cứ. Tại phiên tòa, ông N1 tiếp tục vắng mặt không lý do, thể hiện ông N1 không có thiện chí hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ tình trạng hôn nhân của bà N và ông N1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì sẽ không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông N1.

[4] Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, bà N với ông N1 có hai con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 09-12-1998 và Nguyễn Thị T1, sinh ngày 15-02-2005; các con chung hiện đã thành niên, có khả năng lao động, đang sinh sống cùng ông N1 nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông N1 không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Đương sự có tranh chấp, khởi kiện vụ kiện khác theo quy định.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Bé N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn N1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bé N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bé N được ly hôn ông Nguyễn Văn N1.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thị Bé N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0001899 ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; bà N đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn N1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND thành phố Long Xuyên;
- Chi cục THADS thành phố Long Xuyên;
- UBND xã Mỹ Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phí Thị Phương Nhung